# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VC6

## CTCP Xây dựng và Đầu tư Visicons (HNX)

*Ngành: Xây dựng và vật liệu xây dựng*

| Giá | 12,000 VNĐ | | |
|---|---|---|---|
| *(27/11/2023)* | | | |
| Thay đổi | 1 tháng | 3 tháng | 6 tháng |
| | -26.8% | 13.9% | 75.7% |

| | |
|---|---|
| Sàn giao dịch | HNX |
| Khoảng giá 52 tuần | 5,328 - 17,300 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 106 |
| Số lượng CPLH (CP) | 8,799,882 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 855 |
| Sở hữu nước ngoài | 10.43% |
| Beta | 0.08 |

**Cơ cấu cổ đông**

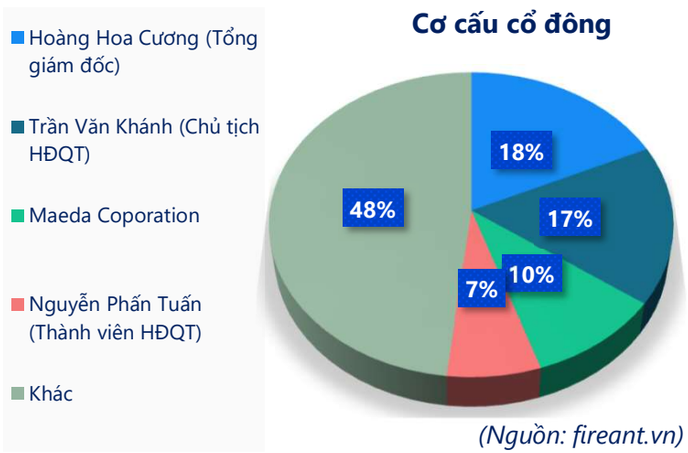


*(Nguồn: fireant.vn)*

**Tỷ suất sinh lợi quá khứ**

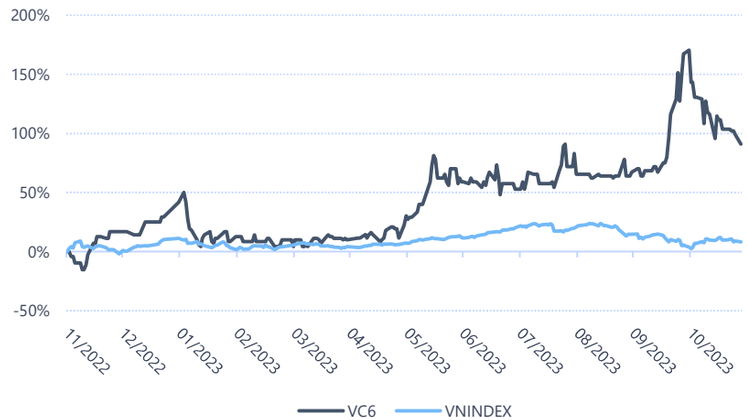


*(Nguồn: fireant.vn)*

**Thực hiện kế hoạch năm 2023**

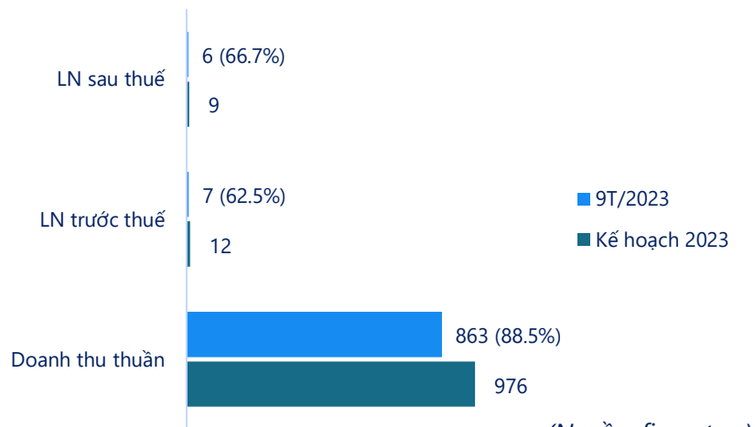


*(Nguồn: fireant.vn)*

**DT thuần**
Q3 2023
**439.2**
*tỷ VNĐ*
Kỳ trước: ↗ 150.3 | +52.0%
Cùng kỳ: ↗ 252.9 | +135.8%

**DT thuần**
Lũy kế 9T/2023
**863.4**
*tỷ VNĐ*
Cùng kỳ: ↗ 359.1 | +71.2%

**LN thuần**
Q3 2023
**3.5**
*tỷ VNĐ*
Kỳ trước: ↗ 0.6 | +21.7%
Cùng kỳ: ↗ 3.0 | +638.0%

**LN thuần**
Lũy kế 9T/2023
**6.5**
*tỷ VNĐ*
Cùng kỳ: ↗ 5.9 | +1075.7%

**LNTT**
Q3 2023
**3.7**
*tỷ VNĐ*
Kỳ trước: ↗ 0.6 | +21.7%
Cùng kỳ: ↗ 2.8 | +291.9%

**LNTT**
Lũy kế 9T/2023
**7.4**
*tỷ VNĐ*
Cùng kỳ: ↗ 4.8 | +180.6%

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VC6

*Đơn vị: tỷ VNĐ*

| KẾT QUẢ KINH DOANH | Q3 2023 | Q3 2022 | Thay đổi | 9T/2023 | 9T/2022 | Thay đổi |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | **439.2** | **186.2** | **135.8%** | **863.4** | **504.3** | **71.2%** |
| Giá vốn hàng bán | 427.5 | 177.3 | 141.2% | 831.9 | 480.4 | 73.2% |
| **Lợi nhuận gộp** | **11.6** | **9.0** | **30.0%** | **31.5** | **24.0** | **31.5%** |
| Doanh thu HĐTC | 2.3 | 1.5 | 51.8% | 9.4 | 5.0 | 87.2% |
| Chi phí tài chính | 3.7 | 4.1 | -10.8% | 13.8 | 11.8 | 16.3% |
| Chi phí lãi vay | 3.7 | 4.1 | -10.8% | 13.8 | 11.8 | 16.3% |
| Chi phí bán hàng | - | - | - | - | - | - |
| Chi phí QLDN | 6.7 | 5.9 | 14.4% | 20.7 | 16.6 | 24.7% |
| **LN thuần từ HĐKD** | **3.5** | **0.5** | **638.0%** | **6.5** | **0.5** | **1075.7%** |
| LN khác | 0.2 | 0.5 | -59.4% | 1.0 | 2.1 | -53.1% |
| **LN trước thuế** | **3.7** | **0.9** | **291.9%** | **7.4** | **2.7** | **180.6%** |
| Thuế TNDN | 0.7 | 0.2 | 278.2% | 1.5 | 0.5 | 177.1% |
| **Lợi nhuận sau thuế** | **3.0** | **0.8** | **295.5%** | **6.0** | **2.1** | **181.4%** |
| **LNST của CĐ công ty mẹ** | **3.0** | **0.7** | **296.9%** | **6.0** | **2.1** | **181.8%** |

*(Nguồn: fireant.vn)*

*Đơn vị: tỷ VNĐ*

| Lưu chuyển tiền tệ | Q2 2022 | Q3 2022 | Q4 2022 | Q1 2023 | Q2 2023 | Q3 2023 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 1.5 | 19.9 | -3.5 | -2.7 | 133.1 | -10.6 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -3.6 | 4.6 | 0.6 | -10.5 | 6.8 | -3.1 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 10.2 | -0.7 | -3.3 | -0.2 | -17.8 | -58.5 |
| Lưu chuyển tiền thuần | 8.1 | 23.8 | -6.2 | -13.4 | 122.2 | -72.2 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

*Đơn vị: tỷ VNĐ*

| TÀI SẢN - NGUỒN VỐN | Tại ngày 30/9/2023 | Tại ngày 31/12/2022 | Thay đổi | % / TTS |
|---|---|---|---|---|
| **Tài sản ngắn hạn** | **587.6** | **664.6** | **-11.6%** | **89.6%** |
| Tiền và tương đương tiền | 67.1 | 30.5 | 119.7% | 10.2% |
| Các khoản đầu tư TC ngắn hạn | 10.2 | 6.0 | 70.7% | 1.6% |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 353.7 | 493.2 | -28.3% | 53.9% |
| Hàng tồn kho | 136.3 | 134.8 | 1.2% | 20.8% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 20.2 | 0.1 | 20682.7% | 3.1% |
| **Tài sản dài hạn** | **68.5** | **49.5** | **38.4%** | **10.4%** |
| Các khoản phải thu dài hạn | - | - | - | 0.0% |
| Tài sản cố định | 39.1 | 39.4 | -0.8% | 6.0% |
| Bất động sản đầu tư | 18.4 | 7.8 | 135.9% | 2.8% |
| Tài sản dở dang dài hạn | - | - | - | 0.0% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0.9 | 0.9 | 0.0% | 0.1% |
| Tài sản dài hạn khác | 10.2 | 1.4 | 606.0% | 1.5% |
| **Tổng cộng tài sản** | **656.1** | **714.1** | **-8.1%** | **100.0%** |
| **Nợ phải trả** | **525.1** | **580.1** | **-9.5%** | **80.0%** |
| Nợ ngắn hạn | 520.5 | 580.1 | -10.3% | 79.3% |
| Nợ vay ngắn hạn | 175.2 | 247.5 | -29.2% | 26.7% |
| Nợ dài hạn | 4.5 | - | - | 0.7% |
| Nợ vay dài hạn | 4.5 | - | - | 0.7% |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **131.0** | **133.9** | **-2.2%** | **20.0%** |
| Vốn chủ sở hữu | 131.0 | 133.9 | -2.2% | 20.0% |

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phân tích Dupont

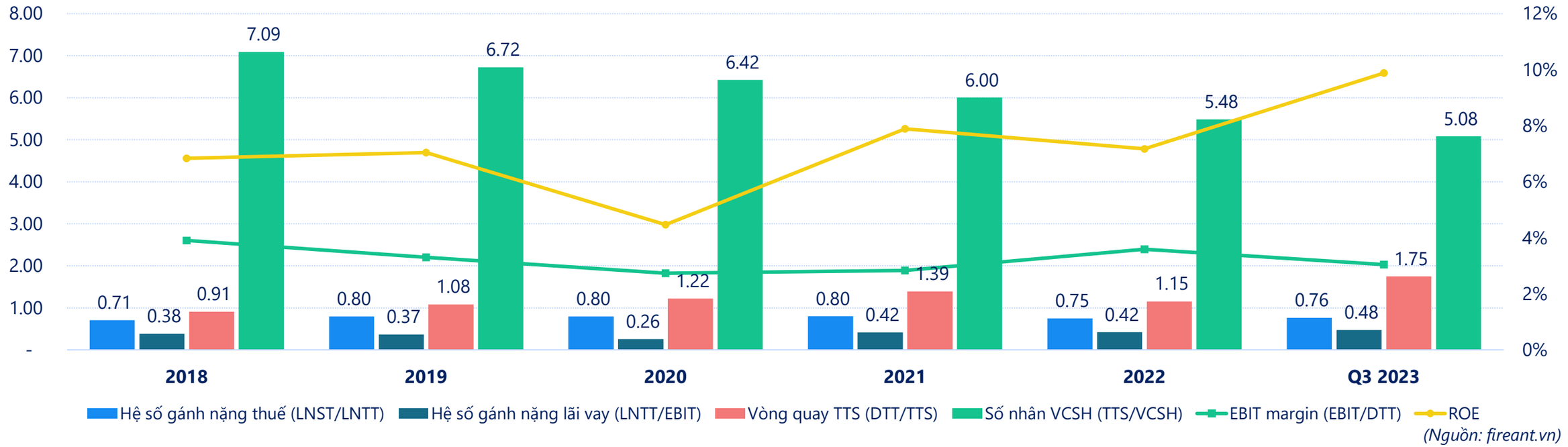


*(Nguồn: fireant.vn)*

## DT thuần và LN ròng

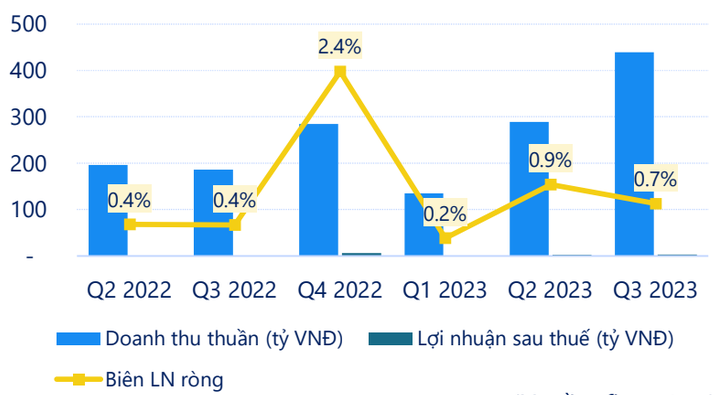


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nguồn vốn

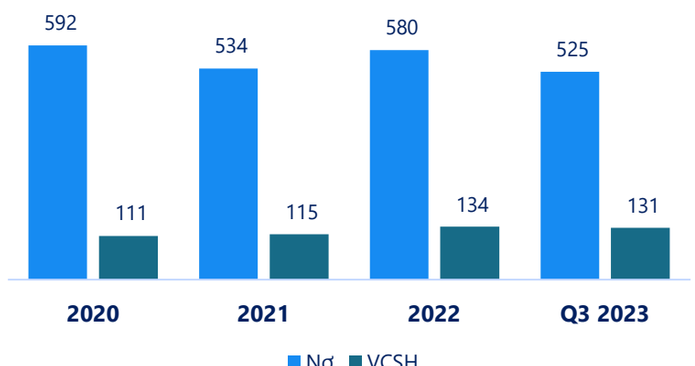


*(Nguồn: fireant.vn)*

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VC6

| Chỉ số tài chính | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Tỷ suất sinh lợi** | **2018** | **2019** | **2020** | **2021** | **2022** | **Q3 2023** |
| Biên LN thuần (TTM) | 1.3% | 0.7% | 0.5% | 0.7% | 1.5% | 1.5% |
| Biên LNST (TTM) | 1.1% | 1.0% | 0.6% | 0.9% | 1.1% | 1.1% |
| Biên LN EBIT (TTM) | 3.9% | 3.3% | 2.7% | 2.8% | 3.6% | 3.0% |
| ROE (TTM) | 6.8% | 7.0% | 4.5% | 7.9% | 7.2% | 9.9% |
| ROA (TTM) | 1.0% | 1.0% | 0.7% | 1.3% | 1.3% | 1.9% |
| **Hiệu quả hoạt động** | **2018** | **2019** | **2020** | **2021** | **2022** | **Q3 2023** |
| Số ngày phải thu | 190.4 | 147.7 | 152.3 | 152.5 | 177.5 | 89.7 |
| Số ngày nắm giữ HTK | 144.9 | 133.3 | 95.1 | 55.4 | 58.5 | 45.1 |
| Số ngày phải trả NCC | 169.1 | 156.8 | 138.3 | 116.5 | 121.2 | 65.3 |
| Vòng quay TSCĐ | 13.1 | 15.8 | 18.3 | 20.8 | 18.9 | 29.0 |
| Vòng quay TTS | 400.7 | 337.2 | 298.9 | 262.8 | 316.2 | 208.5 |
| **Thanh khoản** | **2018** | **2019** | **2020** | **2021** | **2022** | **Q3 2023** |
| Khả năng TT hiện hành | 1.1 | 1.1 | 1.1 | 1.1 | 1.1 | 1.1 |
| Khả năng TT nhanh | 0.6 | 0.6 | 0.8 | 0.9 | 0.9 | 0.8 |
| Khả năng TT tiền mặt | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 0.1 | 0.1 |
| Khả năng TT lãi vay | 1.6 | 1.6 | 1.4 | 1.7 | 1.7 | 1.9 |
| **Nhóm chỉ số định giá** | **2018** | **2019** | **2020** | **2021** | **2022** | **Q3 2023** |
| EPS | 962 | 993 | 624 | 1,111 | 1,013 | 1,450 |
| Giá trị sổ sách (BVPS) | 14,083 | 14,114 | 13,821 | 14,324 | 14,625 | 13,698 |
| P/E | 7.5 | 7.2 | 12.7 | 13.0 | 8.3 | 7.2 |
| P/B | 0.5 | 0.5 | 0.6 | 1.0 | 0.6 | 0.8 |
| P/S | 0.1 | 0.1 | 0.1 | 0.1 | 0.1 | 0.1 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

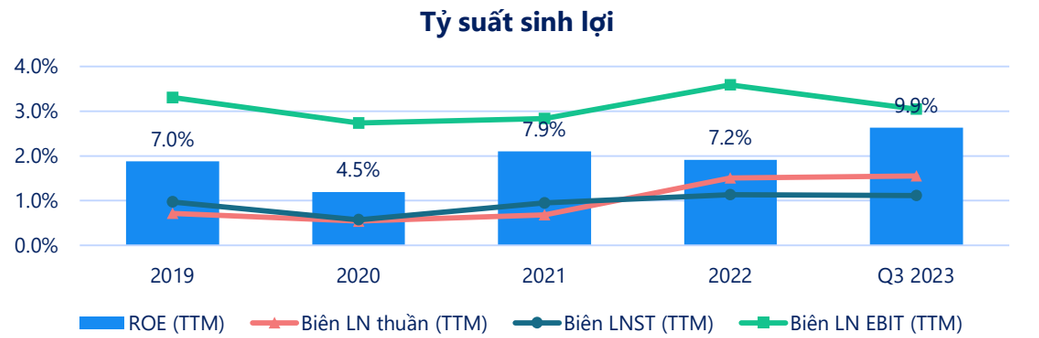


*(Nguồn: fireant.vn)*

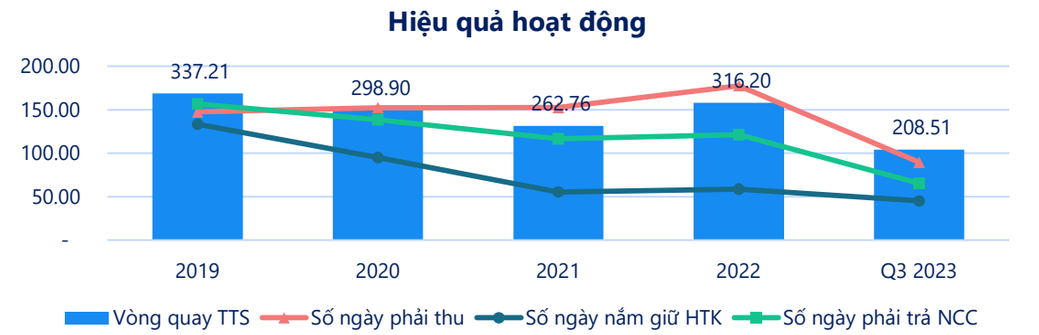


*(Nguồn: fireant.vn)*

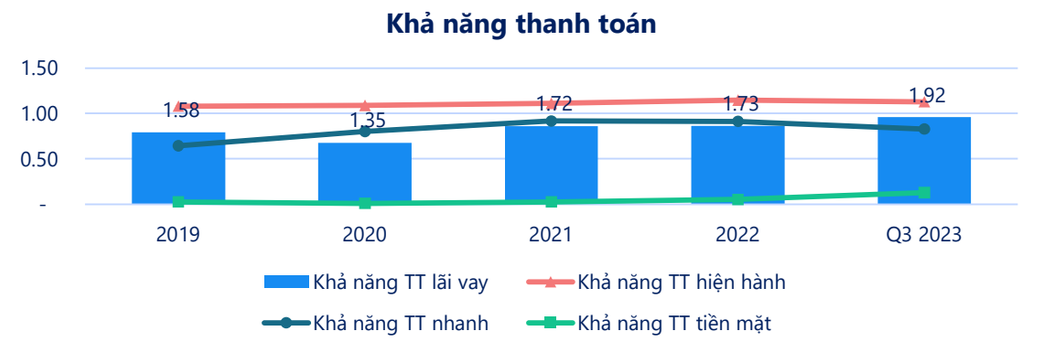


*(Nguồn: fireant.vn)*

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VC6

*Đơn vị: tỷ VNĐ*

| | DTT 9T/2023 | Thay đổi YoY | LNST 9T/2023 | Thay đổi YoY | Biên LNST 9T/2023 | Biên LNST 9T/2022 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **VC6** | 863.4 | 71.2% | 6.0 | 181.4% | 0.7% | 0.4% |
| **HUT** | 3,180.4 | 316.7% | 25.8 | -76.8% | 0.8% | 14.6% |
| **LGC** | 1,016.9 | 0.5% | 378.5 | 24.6% | 37.2% | 30.0% |
| **CTR** | 8,124 | 18.9% | 373 | 16.5% | 4.6% | 4.7% |
| **PC1** | 5,198 | -13.3% | 159 | -36.8% | 3.1% | 4.2% |
| **CTD** | 10,868 | 30.8% | 119 | 6074.8% | 1.1% | 0.0% |

*(Nguồn: fireant.vn)*

**Biên lợi nhuận (TTM)**

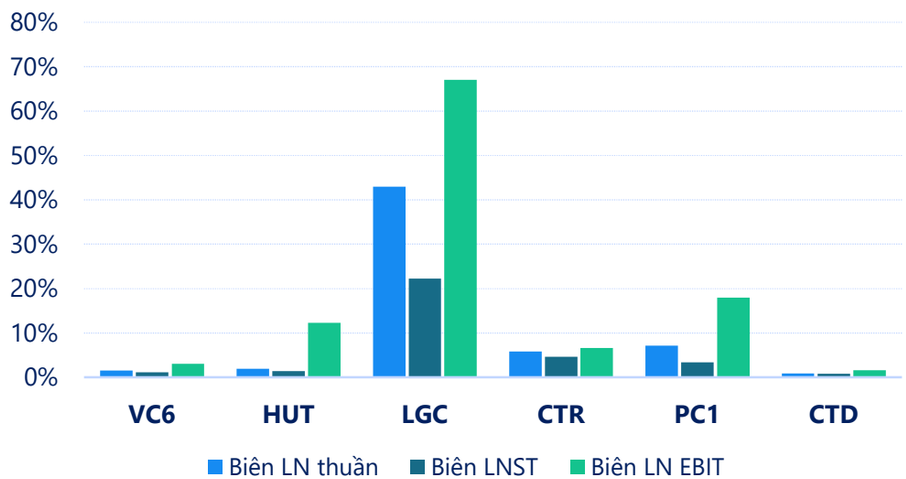


*(Nguồn: fireant.vn)*

**Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu**

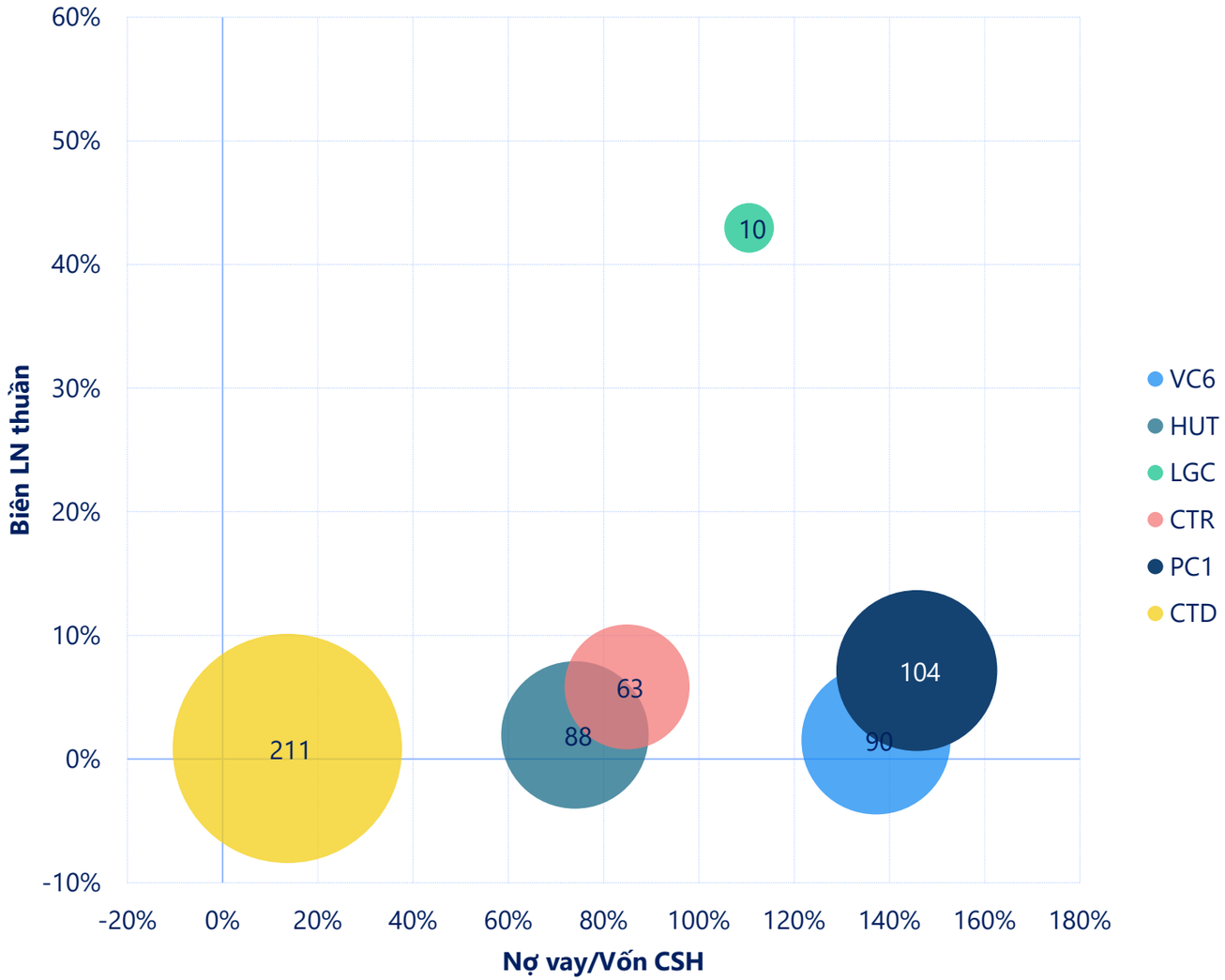


*(Nguồn: fireant.vn)*